

Phụ lục VI

DANH MỤC DỰ ÁN CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ THUỘC KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 (ĐIỀU CHỈNH)

(Vốn ngân sách địa phương)

(Kèm theo Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 29 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang)

Đơn vị tính: triệu đồng

ST T	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC- HT	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch đầu tư công năm 2025 (Điều chỉnh, bổ sung)					Ghi chú
				Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh	Tổng số	Trong đó: nguồn vốn				
							Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024	
VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG				30,128,831	14,203,252	85,850	4,250		5,700	75,900	
I. Quốc phòng - An ninh				35,000	35,000	100	100				
	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp Nhà làm việc Sở Chỉ huy và Nhà khách - Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	BCH.QS	2026 - 2028	35,000	35,000	100	100				
II. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp				1,428,000	1,428,000	11,850			4,700	7,150	
1	Trường THPT Trần Văn Hoài	BQLDA DD	2026 - 2029	120,000	120,000	700			700		
2	Trường Mầm non Long Hưng	H.CT	2025 - 2028	45,000	45,000	350			350		
3	Trường Tiểu học Tân Lập 1	H.TP	2026 - 2028	30,000	30,000	300			300		
4	Trường THCS Long Trung	H.CL	2026 - 2028	26,000	26,000	300				300	
5	Trường Mầm non Hội Xuân	H.CL	2026 - 2028	32,000	32,000	300				300	
6	Trường Mầm non Long Trung	H.CL	2026 - 2028	42,000	42,000	400				400	
7	Trường Mầm non Mỹ Thành Bắc	H.CL	2026 - 2028	35,000	35,000	450				450	
8	Trường Tiểu học Bình Phú	H.CL	2026 - 2028	50,000	50,000	500				500	
9	Trường THCS-THPT Ngô Văn Nhạc	BQLDA DD	2026 - 2028	70,000	70,000	200			200		
10	Cải tạo sửa chữa Trường THPT Chuyên Tiền Giang	BQLDA DD	2026 - 2028	26,000	26,000	200			200		
11	Trường Tiểu học Lương Phú	H.CG	2026 - 2028	50,000	50,000	500				500	
12	Trường Mầm non Thị trấn Chợ Gạo	H.CG	2026 - 2028	30,000	30,000	300				300	
13	Trường Tiểu học Tân Đông	H.GCĐ	2026 - 2028	49,500	49,500	450				450	
14	Trường Mầm non Ánh Dương	H.GCĐ	2026 - 2028	54,500	54,500	500				500	

ST T	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC- HT	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch đầu tư công năm 2025 (Điều chỉnh, bổ sung)					Ghi chú
				Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh	Tổng số	Trong đó: nguồn vốn				
							Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024	
15	Trường THCS Phường 5, thành phố Gò Công	TP.GC	2026 - 2028	51,000	51,000	250				250	
16	Trường THPT Trương Định, thành phố Gò Công	TP.GC	2026 - 2028	185,000	185,000	1,800				1,800	
17	Trường THCS Đoàn Giỏi	H.CT	2026 - 2029	45,000	45,000	250				250	
18	Trường THCS Bùi Văn Hòa	H.CT	2026 - 2028	20,000	20,000	100				100	
19	Trường Tiểu học Tân Hương	H.CT	2026 - 2028	20,000	20,000	100				100	
20	Trường TH và THCS Xuân Đông	H.CG	2026 - 2028	53,000	53,000	500				500	
21	Trường TH và THCS Tân Bình Thạnh	H.CG	2026 - 2029	90,000	90,000	900				900	
22	Trường THPT Trần Hưng Đạo	BQLDA DD	2026 - 2028	90,000	90,000	800				800	
23	Trường THPT Tân Mỹ Chánh	BQLDA DD	2026 - 2029	147,000	147,000	1,200				1,200	Đang xác định vị trí đất
24	Trường Tiểu học Vĩnh Kim, huyện Châu Thành	H.CT	2025 - 2028	67,000	67,000	500				500	
III. Y tế, dân số và gia đình				250,000	250,000	1,400				1,400	
1	Cải tạo mở rộng Bệnh viện đa khoa khu vực Gò Công	BQLDA DD	2026 - 2029	150,000	150,000	400				400	
2	Xây dựng mới Bệnh viện mắt Tiền Giang	BQLDA DD	2026 - 2029	100,000	100,000	1,000				1,000	
IV. Văn hóa, Thông tin				290,000	120,000	2,600				2,600	
1	Tu bổ Di tích quốc gia đặc biệt Chiến thắng Ấp Bắc (Xây dựng mới và tu bổ sửa chữa các hạng mục hiện hữu, phòng chiếu phim 3D, tái hiện trận chiến Ấp Bắc)	S.VH	2026 - 2029	130,000	30,000	1,000				1,000	
2	Tu bổ di tích Lăng Mộ Trương Định - TP Gò Công và Đền thờ AHDT Trương Định - Huyện Gò Công Đông	S.VH	2026 - 2029	160,000	90,000	1,600				1,600	
V. Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản				3,876,069	647,841	14,200				14,200	
1	Xói lở bờ biển Gò Công (đoạn từ cầu Rạch Bùn đến Đền Đò), huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang	Ban NN	2026 - 2029	336,000	36,000	1,500				1,500	
2	Bờ kè đoạn sông từ cầu Huyện Chi đến Ngã Ba Vàm Giông (ngã ba kênh Salicette và sông Gò Công)	TP.GC	2026 - 2028	215,749	215,749	1,000				1,000	

ST T	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC- HT	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch đầu tư công năm 2025 (Điều chỉnh, bổ sung)					Ghi chú
				Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh	Tổng số	Trong đó: nguồn vốn				
							Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024	
3	Đầu tư xây dựng hệ thống cống ngăn mặn tại đầu các kênh rạch ra sông Tiền trên Đường tỉnh 864 (giai đoạn 2) - cống Ba Rài và cống Âu trên sông Cái Bè	Ban NN	2026 - 2029	1,014,000	101,400	4,000				4,000	
4	Xử lý sạt lở đê ven sông Tiền tại 3 xã Hòa Hưng - An Hữu - Tân Thanh, huyện Cái Bè (giai đoạn 3)	Ban NN	2026 - 2029	252,000	25,200	1,500				1,500	
5	Xử lý sạt lở bờ sông Tiền khu vực bên phả Tân Long, huyện Tân Phú Đông	Ban NN	2026 - 2029	196,931	19,693	1,000				1,000	
6	Xử lý sạt lở bờ sông Tiền khu vực cù lao Tân Long (đoạn 7), phường Tân Long, thành phố Mỹ Tho	Ban NN	2026 - 2029	188,000	18,000	1,000				1,000	
7	Kè chống sạt lở nổi Cồn Ngang và Cồn Cống	Ban NN	2026 - 2029	166,000	16,600	1,000				1,000	
8	Xử lý sạt lở bờ sông Tiền khu vực cù lao Tân Phú Đông, xã Tân Thới, huyện Tân Phú Đông	Ban NN	2026 - 2028	146,878	14,688	1,000				1,000	
9	Đầu tư xây dựng các hồ trữ nước phục vụ sản xuất và dân sinh đảm bảo an ninh nguồn nước tỉnh Tiền Giang	Ban NN	2026 - 2029	1,031,026	101,026	1,000				1,000	
10	Kè sông Cần Lộc (giai đoạn 2)	H.GCĐ	2026 - 2028	74,865	74,865	700				700	
11	Đầu tư xây dựng hồ trữ nước Tân Phú Đông	Ban NN	2026 - 2029	254,620	24,620	500				500	
VI. Giao thông				23,922,485	11,395,134	52,700	4,150		1,000	47,550	
1	Tuyến đường bộ ven biển đoạn qua địa phận tỉnh Tiền Giang kết nối với tỉnh Long An và tỉnh Bến Tre (giai đoạn 1)	Sở XD	2026 - 2031	5,591,000	1,567,649	8,000				8,000	
2	Cầu kênh Năng tuyến Nam Nguyễn Văn Tiếp	H.TP	2026 - 2028	19,224	19,224	150				150	
3	Đường tỉnh 877C (Quốc lộ 1 đến Quốc lộ 50, cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Trung Lương - Mỹ Thuận)	Sở XD	2026 - 2031	3,550,000	355,000	4,000			1,000	3,000	
4	Đường huyện 58B (Võ Việt Tân nối dài)	TX.CL	2026 - 2029	334,000	334,000	1,500				1,500	
5	Nâng cấp, mở rộng ĐH.53 (đoạn đoạn từ Cầu Vĩ đến ĐH.59)	TX.CL	2026 - 2028	80,944	80,944	800				800	
6	Đường tỉnh 862B (trục đô thị biển)	Ban GT	2026 - 2029	450,000	450,000	1,000				1,000	
7	Cầu qua sông Cổ Cò thuộc xã Mỹ Lợi B	H.CB	2026 - 2028	73,000	73,000	700				700	
8	Xây dựng mới các cầu trên tuyến đường tỉnh 861, 863	H.CB	2026 - 2028	221,544	221,544	2,000				2,000	

ST T	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC- HT	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch đầu tư công năm 2025 (Điều chỉnh, bổ sung)					Ghi chú
				Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh	Tổng số	Trong đó: nguồn vốn				
							Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024	
9	Đường 30/4 (từ cầu áp Bờ 5 đến cầu Thanh niên)	TX.CL	2026 - 2028	63,703	63,703	600				600	
10	Đường Tây Mỹ Long - Bà Kỳ (đoạn từ Kênh Ban Chón đến ĐH.49)	TX.CL	2026 - 2028	85,694	85,694	700				700	
11	Đường huyện 02, huyện Gò Công Đông (đoạn giao từ ĐH.01 đến ĐH.10)	H.GCĐ	2026 - 2028	25,461	25,461	250				250	
12	Đường kết nối đô thị thị trấn Vĩnh Bình và Long Bình.	H.GCT	2026 - 2029	289,000	289,000	1,500				1,500	
13	Nâng cấp, mở rộng đường và cầu kết nối Đường tỉnh 873B với Đường tỉnh 873	TP.GC	2026 - 2028	155,000	155,000	1,500				1,500	
14	Cầu Ô Thước	H.CT	2026 - 2028	35,000	35,000	150	150				
15	Cầu Bàn Long	H.CT	2026 - 2028	50,000	50,000	250	250				
16	Cầu kênh Láng Cát	H.TP	2026 - 2028	19,625	19,625	150				150	
17	Nâng cấp đường huyện 40 (đoạn từ ĐT.867 đến Láng Cát, đường huyện 45B thành đường tỉnh 865B)	H.TP	2026 - 2029	120,000	120,000	1,000				1,000	
18	Nâng cấp đường huyện 41 và các cầu trên tuyến (đoạn từ ĐT.867 đến Láng Cát)	H.TP	2026 - 2028	75,000	75,000	700				700	
19	Nâng cấp, mở rộng đường huyện 42 và các cầu trên tuyến	H.TP	2026 - 2028	71,000	71,000	700				700	
20	Đường Vành đai - Tuyến tránh Quốc lộ 50 đoạn qua trung tâm thành phố Mỹ Tho	TP.MT	2026 - 2029	2,241,000	2,241,000	3,000	3,000				
21	Nâng cấp Đường Hùng Vương (đoạn từ đường Lê Văn Nghè - QL50)	TP.MT	2026 - 2029	51,187	51,187	500	500				
22	Đường Vành đai - Tuyến tránh Quốc lộ 50 đoạn qua trung tâm thành phố Gò Công	TP.GC	2026 - 2029	1,166,000	166,000	2,000				2,000	
23	Đường huyện 99 (Đường tỉnh 873 cũ đoạn từ QL50 đến ĐT 873)	TP.GC	2026 - 2028	34,766	34,766	600				600	
24	Đường huyện 99B (từ ĐT 873B đến Cống Vàm Thấp)	TP.GC	2026 - 2028	55,993	55,993	600				600	
25	Trục giao thông đô thị Thành phố Hồ Chí Minh - Long An - Tiền Giang đoạn qua tỉnh Tiền Giang (quy hoạch Quốc lộ 50B)	Ban GT	2026 - 2031	4,279,000	429,000	3,000				3,000	
26	Đường tỉnh 870B (từ vòng xoay Chùa Phước Lâm đến Quốc lộ 1)	Ban GT	2026 - 2029	857,000	857,000	1,500				1,500	

ST T	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC- HT	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch đầu tư công năm 2025 (Điều chỉnh, bổ sung)					Ghi chú
				Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh	Tổng số	Trong đó: nguồn vốn				
							Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024	
27	Đường Hùng Vương (đoạn từ Quốc lộ 50 đến Quốc lộ 1)	Ban GT	2026 - 2029	1,242,000	1,242,000	2,000				2,000	
28	Nâng cấp, mở rộng Đường tỉnh 878	Ban GT	2026 - 2029	625,350	166,350	1,500				1,500	
29	Đường và cầu (Kênh 28 và Kênh 5) nối liền đường tỉnh 861 - 863	Ban GT	2026 - 2029	260,000	260,000	2,000				2,000	
30	Đường huyện 35 (Quy hoạch Đường tỉnh 880 (đoạn từ ĐT.876 đến cầu Ba Rài)	Ban GT	2026 - 2029	519,000	519,000	1,500				1,500	
31	Đường tỉnh 866B (đoạn từ ranh huyện đến kênh Năng)	H.TP	2026 - 2028	69,904	69,904	350				350	
32	Nâng cấp đường huyện 48B và sửa chữa đường bắc Kênh trương Văn Sanh, đường dọc kênh 4 xã Thạnh Hòa	H.TP	2026 - 2029	116,646	116,646	650				650	
33	Nâng cấp, mở rộng đường Ấp Bắc (đoạn từ cầu Trường Tín đến ĐH 53)	TX.CL	2026 - 2029	322,865	322,865	1,500				1,500	
34	Đường Cao Đăng Chiếm nối dài	TX.CL	2026 - 2028	42,284	42,284	500				500	
35	Nâng cấp, mở rộng ĐH.63	TX.CL	2026 - 2028	67,500	67,500	600				600	
36	Nâng cấp, mở rộng ĐH.59B, thị xã Cai Lậy	TX.CL	2026 - 2028	100,651	100,651	500				500	
37	Đường Bà Thừa - Tân Bình	TX.CL	2026 - 2028	154,382	154,382	1,000				1,000	
38	Đường Lộ Dây Thép (đoạn thị xã Cai Lậy)	TX.CL	2026 - 2028	149,259	149,259	1,500				1,500	
39	Đường huyện 15	H.GCT	2026 - 2028	144,000	144,000	1,400				1,400	
40	Xây dựng mới 04 cầu (Xóm Gòong 2, 4, 11 và cầu qua đê) trên Đường huyện 02	H.GCĐ	2026 - 2028	21,880	21,880	250				250	
41	Nâng cấp, mở rộng Đường huyện 03, huyện Gò Công Đông	H.GCĐ	2026 - 2028	39,623	39,623	350				350	
42	Nâng cấp Đường liên xã Bình Trung - Bàn Long - Phú Phong	H.CT	2026 - 2028	53,000	53,000	250	250				
VII. Du lịch				327,277	327,277	3,000				3,000	
	Công viên trái cây (giai đoạn 2)	H.CB	2026 - 2029	327,277	327,277	3,000				3,000	